



Số: /SCIEC - CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 0433 868 243

Fax : 0433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Chính Đại - Giám đốc công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 0433 868 243

Fax : 0433 868 243

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2017 của Công ty cổ phần SCI E&C được lập ngày 20/07/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Chính Đại

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		630,770,662,958	435,817,526,693
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	98,942,603,585	59,401,556,239
111	1. Tiền		68,942,603,585	46,401,556,239
112	2. Các khoản tương đương tiền		30,000,000,000	13,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20,250,000,000	20,250,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,250,000,000	20,250,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		247,733,613,454	172,976,662,166
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	208,892,308,010	138,878,707,512
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		25,330,037,041	24,602,004,731
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	19,067,735,423	15,170,676,539
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5,556,467,020)	(5,674,726,616)
140	IV. Hàng tồn kho	8	252,177,926,550	175,237,601,632
141	1. Hàng tồn kho		252,177,926,550	175,258,639,164
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(21,037,532)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11,666,519,369	7,951,706,656
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1,321,280,856	645,524,347
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10,256,222,980	7,123,208,569
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	89,015,533	182,973,740
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		127,151,367,263	130,783,582,995
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		443,500,000	395,960,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	443,500,000	395,960,000
220	II. Tài sản cố định		122,529,457,169	122,936,838,261
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	122,529,457,169	122,936,838,261
222	- Nguyên giá		188,955,465,116	178,972,982,389
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66,426,007,947)	(56,036,144,128)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		350,712,500	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	350,712,500	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,827,697,594	7,450,784,734
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3,827,697,594	7,450,784,734
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		757,922,030,221	566,601,109,688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		631,588,479,328	439,319,939,719
310	I. Nợ ngắn hạn		588,618,172,991	400,115,527,382
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	77,361,054,601	80,338,248,363
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		169,306,768,212	83,439,894,636
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1,636,316,254	341,969,177
314	4. Phải trả người lao động		17,838,253,208	18,386,695,949
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	22,326,879,870	10,681,915,081
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	13,768,610,696	2,673,560,128
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	285,230,394,945	202,806,148,843
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,149,895,205	1,447,095,205
330	II. Nợ dài hạn		42,970,306,337	39,204,412,337
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	42,970,306,337	39,204,412,337
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		126,333,550,893	127,281,169,969
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	126,333,550,893	127,281,169,969
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100,000,000,000	100,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100,000,000,000	100,000,000,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6,750,741,041	6,750,741,041
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19,582,809,852	20,530,428,928
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		15,139,428,928	16,500,663,036
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4,443,380,924	4,029,765,892
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		757,922,030,221	566,601,109,688

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Phan Thanh Hải
Kế toán trưởngNguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2017		Quý II/2016		Lũy kế đến Quý II năm 2017		Lũy kế đến Quý II năm 2016	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	194,249,541,351	75,830,440,543	286,409,601,962	109,183,386,312				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		194,249,541,351	75,830,440,543	286,409,601,962	109,183,386,312				
11	4. Giá vốn hàng bán	20	176,787,524,976	67,289,150,307	256,997,940,589	91,971,843,866				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17,462,016,375	8,541,290,236	29,411,661,373	17,211,542,446				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	661,057,012	4,391,178,725	1,232,028,305	4,408,890,992				
22	7. Chi phí tài chính	22	7,688,849,595	3,583,047,099	12,144,110,110	6,098,927,492				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		7,674,920,501	3,442,793,841	12,088,622,445	5,952,055,165				
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6,643,747,268	6,376,078,729	12,885,839,676	11,563,668,989				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,790,476,524	2,973,343,133	5,613,739,892	3,957,836,957				
31	11. Thu nhập khác	24	37,402,438	400,043,333	37,448,441	556,297,139				
32	12. Chi phí khác	25	66,434,566	224,912,974	86,776,209	252,316,946				
40	13. Lợi nhuận khác		(29,032,128)	175,130,359	(49,327,768)	303,980,193				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,761,444,396	3,148,473,492	5,564,412,124	4,261,817,150				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	756,369,326	499,928,054	1,121,031,200	691,826,819				

4

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2017	Quý II/2016	Lũy kế đến Quý II năm 2017	Lũy kế đến Quý II năm 2016
			VND	VND	VND	VND
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,005,075,070	2,648,545,438	4,443,380,924	3,569,990,331
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	301	265	444	357

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Phan Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Chính Đại
Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016 đến
			30/06/2017	30/06/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5,564,412,124	4,261,817,150
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10,389,863,819	6,265,031,477
03	- Các khoản dự phòng		(139,297,128)	-
04	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,173,747,353)	(2,198,562,878)
05	- Chi phí lãi vay		12,088,622,445	5,952,055,165
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26,729,853,907	14,280,340,914
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(117,682,665,409)	10,755,958,498
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(76,919,287,386)	(52,877,430,681)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		142,144,923,989	10,180,696,439
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2,947,330,631	(340,443,994)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	18,286,671,886
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12,007,453,709)	(5,970,771,961)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(4,308,548,679)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		37,383,438	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(674,587,500)	(483,726,400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35,424,502,039)	(10,477,253,978)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8,475,515,227)	(10,622,788,818)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(20,000,000,000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,250,924,510	1,086,896,211
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6,224,590,717)	(29,535,892,607)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		283,855,541,963	153,188,294,741
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(197,665,401,861)	(122,711,956,609)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5,000,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		81,190,140,102	30,476,338,132

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		59,401,556,239	17,799,277,018
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	98,942,603,585	8,262,468,565





Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Phan Thanh Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Chính Đại
Giám đốc Công ty
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 theo Nghị quyết số 01/NQ/SICCO/ĐHĐCĐ ngày 28/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100 tỷ đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rowle, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê ô tô;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Công ty CP SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam

Địa chỉ
Sóc Trăng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính
Xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương
- Khi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chi cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, theo các điều khoản thoả thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận và thông báo từ BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt về vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, các nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2,882,075,896	579,364,526
Tiền gửi ngân hàng	66,060,527,689	45,822,191,713
Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	13,000,000,000
	98,942,603,585	59,401,556,239

Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,3%/năm:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 06/HDTG ngày 14/06/2017, số tiền: 15,000,000,000 đồng, kỳ hạn 01 tháng từ 14/06/2017 đến 14/07/2017.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 07/HDTG ngày 14/06/2017, số tiền: 15,000,000,000 đồng, kỳ hạn 01 tháng từ 14/06/2017 đến 14/07/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận Nam
Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
- Hợp đồng ủy thác đầu tư ⁽²⁾	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
	20,250,000,000	20,250,000,000	20,250,000,000	20,250,000,000

(1) - Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 01/2015/283367/HĐTG ngày 06/05/2015, số tiền gửi 250,000,000 đồng. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

(2) Công ty nhận chuyển nhượng trái phiếu Công ty TNHH thiết bị và xây lắp Huy Hoàng kỳ hạn 05 năm, phát hành ngày 29/06/2016 của bên Công ty CP quản lý quỹ IB. Vốn chuyển nhượng tại thời điểm 30/06/17 Công ty là 20 trái phiếu doanh nghiệp, với tổng giá trị là 20 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của Khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- VP đại diện TCT Sông Đà - Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	14,734,917,271	9,358,490,926
- Công ty CP Sông Đà 5	3,568,297,120	3,568,297,120
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	8,331,926,112	3,370,553,878
- TCT XD Công trình giao thông 8-CTCP	3,234,450,250	3,234,450,250
- CN TCT CP DV KT DK VN - BDA NĐ Long Phú	30,304,335,537	7,269,199,361
- Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	16,381,099,941	
- Công ty TNHH Năng lượng SOVICO - Nghệ An	65,231,605,073	47,897,848,488
- Công ty cổ phần SCI	46,821,699,270	32,440,407,308
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20,283,977,436	31,739,460,181
	208,892,308,010	138,878,707,512
b) Phải thu của Khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	208,892,308,010	138,878,707,512
	208,892,308,010	138,878,707,512

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	9,405,358,563	-	6,703,212,231	-
- Phải thu tiền vật tư tạm ứng cho các công trình	2,889,147,081	-	3,904,368,181	-
- Phải thu tiền tạm ứng lương cho người lao động	973,094,226	-	318,438,120	-
- Công ty CP Sản xuất TM và KT toàn cầu Hitech	1,298,150,000	-	1,298,150,000	-
- Phải thu lãi tiền gửi	68,458,333	-	1,098,586,111	-
- Phải thu khác	4,433,527,220	-	1,847,921,896	-
	19,067,735,423	-	15,170,676,539	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	443,500,000	-	395,960,000	-
	443,500,000	-	395,960,000	-

7 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh TCT Thành An tại Hoà Bình	266,288,815	-	266,288,815	-
- Công ty CAVICO VN xây dựng giao thông	70,000,737	-	70,000,737	-
- Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam	6,248,083,094	3,124,041,547	6,248,083,094	4,373,658,166
- Công ty CP Licogi 13	6,343,046,996	6,343,046,996	6,843,046,996	4,790,132,897
- Công ty CP Xây dựng dịch vụ và Thương mại 68	3,425,189,422	1,712,594,711	3,425,189,422	2,397,632,595
Các khoản khác	383,541,210	-	383,541,210	-
	16,736,150,274	11,179,683,254	17,236,150,274	11,561,423,658

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25,814,400,690	-	26,963,887,018	(21,037,532)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	226,363,525,860	-	148,294,752,146	-
	252,177,926,550	-	175,258,639,164	(21,037,532)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình Thủy điện Lai Châu	670,278,435	670,278,435	5,497,499,455	5,497,499,455
Công trình Quốc lộ 1 - Phú Yên	4,934,724,627	4,934,724,627	12,129,135,861	12,129,135,861
Công trình Lèng Beng - Lào	4,995,922,718	4,995,922,718	4,995,922,718	4,995,922,718
Công trình đường Thà Lâu - Sầm Tây	-	-	6,686,385,900	6,686,385,900
Công trình đường Hồ Chí Minh	9,970,320,190	9,970,320,190	7,485,541,455	7,485,541,455
Công trình TĐ Canan	18,411,201,485	18,411,201,485	17,469,781,564	17,469,781,564
Công trình đường Na Xang - Thông Thụ	-	-	4,924,458,445	4,924,458,445
Công trình TĐ Nậm Thơm	41,380,607,190	41,380,607,190	4,554,516,119	4,554,516,119
Công trình Nhiệt điện Long Phú	136,276,728,661	136,276,728,661	71,560,811,682	71,560,811,682
Bãi thải xi tại Long Phú - HĐ: 11	2,757,785,022	2,757,785,022	2,757,785,022	2,757,785,022
Bến nhập thiết bị tại Long Phú - HĐ: 021	4,715,252,432	4,715,252,432	4,700,197,299	4,700,197,299
Đóng cọc đại trà Nhà máy + Cửa nhận nước (HĐ: 081 + HĐ: 002)	107,516,575,853	107,516,575,853	63,033,939,121	63,033,939,121
Kho kín kho hồ, kho lạnh - Long Phú - HĐ: 091	1,461,602,698	1,461,602,698	1,068,890,240	1,068,890,240
Tuyến ống cấp và thải nước làm mát - HĐ: 035	18,341,294,281	18,341,294,281	-	-
Xử lý nước, móng, cột hệ thống băng tải v.v - HĐ: 046	1,484,218,375	1,484,218,375	-	-
Xây dựng nhà kho Sotrans - Vũng Tàu	7,307,808,840	7,307,808,840	7,945,935,543	7,945,935,543
Các công trình khác	2,415,933,714	2,415,933,714	5,044,763,404	5,044,763,404
	226,363,525,860	226,363,525,860	148,294,752,146	148,294,752,146

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2016
	VND	VND
- Mua sắm Tài sản cố định	350,712,500	-
<i>Máy photocopy</i>	88,800,000	-
<i>Máy nén khí vụn năng</i>	261,912,500	-
	350,712,500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11,221,128,927	113,756,284,945	53,579,922,510	415,646,007	178,972,982,389
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4,646,472,728	5,296,459,999	39,550,000	9,982,482,727
Số dư cuối kỳ	11,221,128,927	118,402,757,673	58,876,382,509	455,196,007	188,955,465,116
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6,517,637,016	30,686,201,511	18,526,911,757	305,393,844	56,036,144,128
- Khấu hao trong kỳ	140,264,112	6,625,738,192	3,588,786,939	35,074,576	10,389,863,819
Số dư cuối kỳ	6,657,901,128	37,311,939,703	22,115,698,696	340,468,420	66,426,007,947
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4,703,491,911	83,070,083,434	35,053,010,753	110,252,163	122,936,838,261
Tại ngày cuối kỳ	4,563,227,799	81,090,817,970	36,760,683,813	114,727,587	122,529,457,169

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8,797,219,270 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,321,280,856	645,524,347
Chi phí Công cụ dụng cụ sản xuất	439,972,522	485,900,958
Chi phí Thiết bị dụng cụ quản lý	116,403,121	142,742,358
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	5,022,614
Chi phí trả trước tiền thuê VP + thuê đất tại Lào	696,556,667	11,858,417
Chi phí khác chờ phân bổ	68,348,546	-
b) Dài hạn	3,827,697,594	7,450,784,734
Chi phí Thiết bị dụng cụ quản lý	117,427,874	122,103,012
Chi phí sửa chữa văn phòng	360,997,366	676,050,133
Chi phí Công cụ dụng cụ sản xuất	780,458,070	895,869,470
Chi phí Nhà xưởng đúc cọc Long Phú	2,458,393,451	5,425,499,618
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	110,420,833	331,262,501
	5,148,978,450	8,096,309,081

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đại Minh	2,461,525,466	2,461,525,466	5,701,573,466	5,701,573,466
- Công ty cổ phần DVC Việt Nam	20,759,294,191	20,759,294,191	10,519,685,177	10,519,685,177
- Công ty cổ phần SCI	9,957,029,142	9,957,029,142	13,735,674,564	13,735,674,564
- Công ty TNHH SX và TM Thép Bắc Việt	4,411,105,364	4,411,105,364	3,959,547,327	3,959,547,327
- Công ty CP xây dựng số 1 Việt Hưng	-	-	1,804,434,340	1,804,434,340
- Công ty CP cơ khí chế tạo An Thuận Phát	5,230,581,039	5,230,581,039	1,778,319,726	1,778,319,726
- Công ty CP TV TK&XD Nam Trung	2,293,187,263	2,293,187,263	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	4,265,300,000	4,265,300,000	2,988,300,000	2,988,300,000
- Các khách hàng khác	27,983,032,136	27,983,032,136	39,850,713,763	39,850,713,763
	77,361,054,601	77,361,054,601	80,338,248,363	80,338,248,363
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	77,361,054,601	77,361,054,601	80,338,248,363	80,338,248,363
	77,361,054,601	77,361,054,601	80,338,248,363	80,338,248,363
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty cổ phần SCI - Công ty mẹ	9,957,029,142	9,957,029,142	13,735,674,564	13,735,674,564

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Công ty TNHH NL SOVICO - Nghệ An - cùng Công ty mẹ	20,429,386	20,429,386	159,580,124	159,580,124
	<u>9,977,458,528</u>	<u>9,977,458,528</u>	<u>13,895,254,688</u>	<u>13,895,254,688</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2,688,499,427	2,688,499,427	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3,780,644,390	3,481,569,333	-	299,075,057
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	52,863,721	-	1,121,031,200	-	-	1,068,167,479
Thuế Thu nhập cá nhân	-	297,174,127	371,616,046	444,511,505	-	224,278,668
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	130,110,019	-	41,094,486	-	89,015,533	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	5,190,507	-	-	-	5,190,507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39,604,543	-	-	-	39,604,543
	182,973,740	341,969,177	8,002,885,549	6,614,580,265	89,015,533	1,636,316,254

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	771,594,005	372,507,333
- Tiền vật tư sử dụng quá định mức - TCT Sông Đà	-	470,085,917
- Trích trước chi phí Công trình	21,015,462,015	9,774,321,831
- Chi phí phải trả khác	539,823,850	65,000,000
	<u><u>22,326,879,870</u></u>	<u><u>10,681,915,081</u></u>

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	297,241,864	170,996,681
- Bảo hiểm xã hội	403,867,343	268,331,419
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,368,010	38,332,320
- Phải trả tiền vật tư tạm nhập trong kỳ	3,000,553,017	1,581,524,000
- Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	-	6,447,436
- Tạm nhập dầu tại Công trình NamTheun	9,033,920,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,028,660,462	607,928,272
	<u><u>13,768,610,696</u></u>	<u><u>2,673,560,128</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (1)	181,812,149,067	181,812,149,067	279,301,397,963	185,887,074,980	275,226,472,050	275,226,472,050
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (2)	118,647,529,279	118,647,529,279	246,252,217,296	143,660,945,423	221,238,801,152	221,238,801,152
- Công ty cổ phần SCI	47,164,619,788	47,164,619,788	24,549,180,667	22,726,129,557	48,987,670,898	48,987,670,898
- Huy động vốn cá nhân	14,200,000,000	14,200,000,000		14,200,000,000		
- Công ty CP SCI Lai Châu	1,800,000,000	1,800,000,000	5,500,000,000	5,300,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
			3,000,000,000		3,000,000,000	3,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (3)	20,993,999,776	20,993,999,776		10,990,076,881	10,003,922,895	10,003,922,895
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	17,429,249,776	17,429,249,776		10,041,826,881	7,387,422,895	7,387,422,895
	3,564,750,000	3,564,750,000		948,250,000	2,616,500,000	2,616,500,000
	202,806,148,843	202,806,148,843	279,301,397,963	196,877,151,861	285,230,394,945	285,230,394,945
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (3)	45,482,194,426	45,482,194,426	4,279,144,000	600,000,000	49,161,338,426	49,161,338,426
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	14,716,217,687	14,716,217,687	275,000,000	188,250,000	14,802,967,687	14,802,967,687
	60,198,412,113	60,198,412,113	4,554,144,000	788,250,000	63,964,306,113	63,964,306,113
Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	(20,993,999,776)	(20,993,999,776)			(20,993,999,776)	(20,993,999,776)
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	(17,429,249,776)	(17,429,249,776)			(17,429,249,776)	(17,429,249,776)
	(3,564,750,000)	(3,564,750,000)			(3,564,750,000)	(3,564,750,000)
	39,204,412,337	39,204,412,337	4,554,144,000	788,250,000	42,970,306,337	42,970,306,337

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		
Số dư đầu kỳ trước	100,000,000,000	4,722,740,999	19,885,063,100	124,607,804,099
Lãi trong kỳ trước	-	-	4,029,765,892	4,029,765,892
Phân phối lợi nhuận	-	2,028,000,042	(3,109,600,064)	(1,081,600,022)
Giảm khác	-	-	(274,800,000)	(274,800,000)
Số dư cuối kỳ trước	100,000,000,000	6,750,741,041	20,530,428,928	127,281,169,969
Lãi trong kỳ này	-	-	4,653,309,813	4,653,309,813
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Giảm khác (2)	-	-	(391,000,000)	(391,000,000)
Số dư cuối kỳ này	100,000,000,000	6,750,741,041	19,792,738,741	126,543,479,782

(1) Chi trả tiền cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2016 số 01-NQ/SICCO-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2016.

(2) Giảm lợi nhuận sau thuế trả thù lao năm 2016 cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chi phí họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
- Công ty Cổ phần SCI	51.00%	51,000,000,000	51.00%	51,000,000,000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	0.00%	-	7.81%	7,810,000,000
- Công ty CP Giải pháp CN cao Việt Sifo	13.00%	13,000,000,000	0.00%	-
- Các cổ đông khác	36.00%	36,000,000,000	41.19%	41,190,000,000
	100%	100,000,000,000	100%	100,000,000,000

c) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) Các quỹ công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6,750,741,041	6,750,741,041
	6,750,741,041	6,750,741,041

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	847.48	162.95

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Doanh thu hoạt động xây lắp	275,136,486,498	104,241,029,458
Doanh thu bán hàng hóa	11,143,995,692	2,935,110,812
Doanh thu cung cấp dịch vụ	129,119,772	2,007,246,042
	286,409,601,962	109,183,386,312
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	245,873,922,159	87,862,575,597
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10,994,898,658	2,459,432,729
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	129,119,772	1,649,835,540
	256,997,940,589	91,971,843,866
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,173,826,891	1,168,562,878
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2,210,328,114
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41,983,693	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,030,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	16,217,721	-
	1,232,028,305	4,408,890,992
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	12,088,622,445	5,952,055,165
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	55,487,665	107,766,258
Chi phí tài chính khác	-	39,106,069
	12,144,110,110	6,098,927,492
23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,375,520,168	1,283,671,245
Chi phí nhân công	5,967,817,492	5,326,800,597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	461,851,497	536,441,964
Thuế, phí, lệ phí	338,044,021	187,049,779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,853,865,403	2,278,964,672
Chi phí khác bằng tiền	2,007,000,691	1,950,740,732
	13,004,099,272	11,563,668,989
24 . THU NHẬP KHÁC		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền hoàn thuế đất nộp thừa	-	453,793,139
Thu nhập khác	37,448,441	102,504,000
	37,448,441	556,297,139

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền phạt và truy thu thuế	8,457,515	227,316,946
Lãi chậm nộp bảo hiểm	16,068,638	
Chi phí khác	62,250,056	25,000,000
	86,776,209	252,316,946

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,564,412,124	4,261,817,150
Các khoản điều chỉnh tăng	40,743,874	227,316,946
- Chi phí không hợp lệ	24,526,153	227,316,946
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	16,217,721	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	1,030,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1,030,000,000
Thu nhập tính thuế TNDN	5,605,155,998	3,459,134,096
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,121,031,200	691,826,819
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(52,863,721)	4,487,498,627
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(4,308,548,679)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1,068,167,479	870,776,767

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4,443,380,924	3,569,990,331
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,443,380,924	3,569,990,331
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,000,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	444	357

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126,226,313,693	52,735,782,182
Chi phí nhân công	25,439,334,256	9,012,855,818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,389,863,819	6,265,031,477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119,344,598,581	42,911,701,194
Chi phí khác bằng tiền	55,546,684,796	31,129,899,385
	336,946,795,145	142,055,270,056

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN


Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:


Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Mua dịch vụ	5,767,947,852	8,345,719,645
Công ty CP SCI	5,430,201,409	8,345,719,645
Công ty TNHH NL SOVICO - Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	-
Bán dịch vụ	204,793,350,922	2,036,760,909
Công ty CP SCI	Cùng Công ty mẹ	2,036,760,909
Công ty TNHH NL SOVICO - Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	-
Đi vay	3,000,000,000	15,000,000,000
Công ty CP SCI	Công ty mẹ	15,000,000,000
Công ty CP SCI Lai Châu	3,000,000,000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng	112,053,304,343	80,338,255,796
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	32,440,407,308
Công ty TNHH Năng lượng SOVICO - Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	47,897,848,488
Phải trả người bán ngắn hạn	9,977,458,528	13,895,254,688
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	13,735,674,564
Công ty TNHH Năng lượng SOVICO - Nghệ An		159,580,124
Người mua trả tiền trước	71,082,807,664	52,305,040,420
Công ty cổ phần SCI	Công ty mẹ	2,591,786,958
Công ty TNHH Năng lượng SOVICO - Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	49,713,253,462
Vay ngắn hạn	3,000,000,000	14,200,000,000
Công ty cổ phần SCI	Công ty mẹ	14,200,000,000
Công ty cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Công ty mẹ	-
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	387,259,079	1,182,280,929
	387,259,079	1,182,280,929


Lê Thị Thu Hiền
Người lập


Phan Thanh Hải
Kế toán trưởng


Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017